

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 46/2016/TT-BYT

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2016

THÔNG TƯ

BAN HÀNH DANH MỤC BỆNH CẦN CHỮA TRỊ DÀI NGÀY

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh,

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày.

Điều 1. Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày.
2. Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày là cơ sở để thực hiện chế độ, quyền lợi cho người lao động theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội.
3. Mã bệnh và tên bệnh trong Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày:
 - a) Các bệnh trong Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày được gán mã bệnh theo Phân loại quốc tế bệnh tật (ICD-10) có mã bệnh 3 và 4 ký tự (gồm số và chữ). Các bệnh có mã 4 ký tự thuộc nhóm bệnh có mã bệnh 3 ký tự.

Ví dụ: Gan xơ hóa và xơ gan có mã bệnh là K74, bao gồm:

- Gan xơ hóa, mã bệnh: K74.0
- Gan xơ cứng, mã bệnh: K74.1
- Gan xơ hóa với gan xơ cứng, mã bệnh: K74.2
- Xơ gan mật tiên phát, mã bệnh: K74.3
- Xơ gan mật thứ phát, mã bệnh: K74.4
- Xơ gan khác và không đặc hiệu, mã bệnh: K74.5

- Xơ gan khác và không đặc hiệu: K74.6

b) Một số bệnh chưa được gán mã bệnh theo phân loại quốc tế bệnh tật (ICD-10) thì thống nhất xác định tên theo chẩn đoán bệnh.

Ví dụ: Nhiễm trùng do vi khuẩn đa kháng thuốc hoặc Viêm tụy tự miễn thì xác định tên theo chẩn đoán bệnh là Nhiễm trùng do vi khuẩn đa kháng thuốc hoặc Viêm tụy tự miễn.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2017.

Bãi bỏ Phụ lục I về danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BYT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội thuộc lĩnh vực y tế kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

1. Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan chỉ đạo, tổ chức và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

2. Giám đốc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng Y tế Bộ, ngành có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Thủ trưởng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc chẩn đoán xác định đúng bệnh theo Danh mục quy định tại Thông tư này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận chẩn đoán xác định.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Cục Quản lý Khám, chữa bệnh- Bộ Y tế xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (Vụ KGVX;
- Công báo, Công Thông tin điện tử CP);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, CQ thuộc Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VBQPPL);
- Bộ trưởng Bộ Y tế (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng BHYT (để phối hợp thực hiện);

Nguyễn Việt Tiên

- Các Vụ, Cục, Tổng cục, VP Bộ, Thanh tra BHYT;
- Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc BHYT;
- Các trường đại học Y - Dược, Học viện Y - Dược;
- Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Y tế các Bộ, ngành;
- BHXH các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công Thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, KCB (03b), PC.

DANH MỤC

BỆNH CẦN CHỮA TRỊ DÀI NGÀY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 46/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

| TT | Danh mục bệnh theo các chuyên khoa | Mã bệnh theo ICD 10 |
|----------|--|---------------------|
| I | Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng | |
| 1. | Nhiễm Amip dai dẳng (ở ruột và gan) | A06 |
| 2. | Tiêu chảy kéo dài | A09 |
| 3. | Bệnh lao các loại trong giai đoạn điều trị và di chứng | A15 đến A19 |
| 4. | Bệnh do trực khuẩn lao không điển hình NTM (Trực khuẩn có ở khắp mọi nơi kể cả da, hạch, phổi) | A15.3 |
| 5. | Bệnh Withmore | A24.4 |
| 6. | Bệnh nhiễm Brucella | A23 |
| 7. | Uốn ván nặng và di chứng | A35 |
| 8. | Bệnh phong (bệnh Hansen) và di chứng | A30, B92 |

| | | |
|-----|---|---------------------|
| 9. | Di chứng do lao xương và khớp | B90.2 |
| 10. | Viêm gan vi rút B mạn tính | B18.1 |
| 11. | Viêm gan vi rút C mạn tính | B18.2 |
| 12. | Viêm gan vi rút D mạn tính | B18.8 |
| 13. | Viêm gan E mạn tính | B18.8 |
| 14. | Bệnh nhiễm vi rút suy giảm miễn dịch ở người HIV/AIDS | B20 đến B24, Z21 |
| 15. | Di chứng viêm não, màng não do vi khuẩn, virus, ký sinh trùng | B94.1, B94.8, B94.9 |
| 16. | Viêm màng não do nấm (candida, cryptococcus) | B37.5, B45.1 |
| 17. | Bệnh phổi do nấm | B38 đến B46 |
| 18. | Nhiễm nấm Cryptococcus | B45 |
| 19. | Nhiễm nấm penicillium marneffeii | B48.4 |
| 20. | Sốt rét do <i>Plasmodium Falciparum</i> thể não | B50.0 |
| 21. | Sốt rét do <i>Plasmodium Falciparum</i> thể nặng và biến chứng | B50.8 |
| 22. | Nhiễm xoắn trùng sán lợn ở não | B70 |
| 23. | Nhiễm giun xoắn | B75 |
| 24. | Nhiễm sán lá gan nhỏ | B66.1 |
| 25. | Nhiễm sán lá gan lớn | B66.3 |
| 26. | Nhiễm ký sinh trùng (Toxocara, Cysticercose, Strongyloides,...) | B89 |

| | | |
|------------|---|-----------------------------|
| 27. | Nhiễm trùng do vi khuẩn đa kháng thuốc | |
| 28. | Viêm màng não do Streptococcus suis | G00.2 |
| 29. | Viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn | I33 |
| 30. | Viêm xoang | J32 |
| 31. | Viêm gan do rượu | K70.5 |
| 32. | Viêm khớp do lao | M01.1 |
| 33. | Lao cột sống | M49.0 |
| 34. | Viêm đường tiết niệu tái phát | N00 |
| II | Bướu tân sinh (Neoplasm) | |
| 35. | Bệnh ung thư các loại | C00 đến C97; D00 đến D09 |
| 36. | U xương lành tính có tiêu hủy xương | D16 |
| 37. | U tuyến thượng thận | D35.0 |
| 38. | U không tiên lượng được tiến triển và tính chất | D37 đến D48 |
| III | Bệnh của máu, cơ quan tạo máu và các rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch | |
| 39. | Bệnh Thalassemia | D56 |
| 40. | Bệnh hồng cầu hình liềm | D57 |
| 41. | Các thiếu máu tan máu di truyền | D58 |
| 42. | Thiếu máu tan máu mắc phải | D59 |
| 43. | Đái huyết sắc tố kịch phát ban đêm (Hội chứng | D59.5 |

| | | |
|-----------|--|------------|
| | Marchiafava) | |
| 44. | - Suy tủy xương một dòng hồng cầu mắc phải - Các thể suy tủy xương khác | D60 D61 |
| 45. | Thiếu yếu tố VIII di truyền (Hemophilia A) | D66 |
| 46. | Thiếu yếu tố IX di truyền (Hemophilia B) | D67 |
| 47. | Bệnh Von Willebrand | D68.0 |
| 48. | Thiếu các yếu tố XI di truyền | D68.1 |
| 49. | Thiếu các yếu tố đông máu khác do di truyền | D68.2 |
| 50. | Các rối loạn đông máu đặc biệt khác | D68.8 |
| 51. | Bất thường chất lượng tiểu cầu | D69.1 |
| 52. | Ban xuất huyết giảm tiểu cầu vô căn | D69.3 |
| 53. | Tăng tiểu cầu tiên phát | D75.2 |
| 54. | Hội chứng thực bào tế bào máu liên quan đến nhiễm trùng | D76.2 |
| 55. | Bệnh Sarcoidosis | D86 |
| 56. | Tăng Gammaglobulin máu không đặc hiệu | D89.2 |
| IV | Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa | |
| 57. | Suy tuyến giáp | E03 |
| 58. | Nhiễm độc giáp | E05 |
| 59. | Viêm tuyến giáp mạn tính | E06.2,3,4 |
| 60. | Bệnh suy tuyến cận giáp | E20.8 |

| | | |
|----------|---|-------------|
| 61. | Đái tháo đường | E10 đến E14 |
| 62. | Hạ đường huyết nghi do cường Insulin | E16.1 |
| 63. | Cường cận giáp và các rối loạn khác của tuyến cận giáp | E21 |
| 64. | Cường tuyến yên | E22 |
| 65. | Bệnh đái tháo nhạt | E23.2 |
| 66. | Hội chứng Cushing | E24 |
| 67. | Tăng Aldosteron | E26 |
| 68. | Bệnh Bartter | E26.8 |
| 69. | Các rối loạn của tuyến thượng thận | E27 |
| 70. | Rối loạn chức năng đa tuyến | E31 |
| 71. | Bệnh Wilson | E83.0 |
| 72. | Chuyển hóa + Giảm Kali máu | E87.6 |
| 73. | Suy giáp sau điều trị | E89.0 |
| 74. | Đái tháo đường thai kỳ (nguy cơ dọa xảy thai, thai lưu nhiều lần) | O24 |
| V | Bệnh tâm thần | |
| 75. | Mất trí trong bệnh Alzheimer | F00 |
| 76. | Mất trí tuệ trong các bệnh lý khác được xếp loại ở chỗ khác | F02 |
| 77. | Mất trí tuệ không biệt định | F03 |
| 78. | Hội chứng quên thực tồn không do rượu và chất | F04 |

| | | |
|-----|---|-------|
| | tác động tâm thần khác | |
| 79. | Rối loạn tâm thần do tổn thương, rối loạn chức năng não và bệnh lý cơ thể | F06 |
| 80. | Các rối loạn nhân cách và hành vi do bệnh não, tổn thương và rối loạn chức năng não | F07 |
| 81. | Các rối loạn tâm thần và hành vi do rượu | F10 |
| 82. | Tâm thần phân liệt | F20 |
| 83. | Rối loạn loại phân liệt | F21 |
| 84. | Rối loạn hoang tưởng dai dẳng | F22 |
| 85. | Rối loạn phân liệt cảm xúc | F25 |
| 86. | Rối loạn cảm xúc lưỡng cực | F31 |
| 87. | Giai đoạn trầm cảm | F32 |
| 88. | Rối loạn trầm cảm tái diễn | F33 |
| 89. | Các trạng thái rối loạn khí sắc | F34 |
| 90. | Các rối loạn lo âu ám ảnh sợ hãi | F40 |
| 91. | Các rối loạn lo âu khác | F41 |
| 92. | Rối loạn ám ảnh nghi thức | F42 |
| 93. | Rối loạn stress sau sang chấn | F43.1 |
| 94. | Các rối loạn sự thích ứng | F43.2 |
| 95. | Các rối loạn dạng cơ thể | F45 |
| 96. | Các rối loạn nhân cách đặc hiệu | F60 |

| | | |
|-----------|---|-------------|
| 97. | Các rối loạn nhân cách hỗn hợp và các rối loạn nhân cách khác | F61 |
| 98. | Các biến đổi nhân cách lâu dài không thể gán cho một tổn thương não hoặc một bệnh não | F62 |
| 99. | Các rối loạn khác về hành vi và nhân cách ở người thành niên | F68 |
| 100. | Chậm phát triển tâm thần | F70 đến F79 |
| 101. | Các rối loạn về phát triển tâm lý | F80 đến F89 |
| 102. | Các rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên | F90 đến F98 |
| VI | Bệnh hệ thần kinh | |
| 103. | Sa sút trí tuệ trong bệnh mạch máu | F01 |
| 104. | Bệnh xơ cứng cột bên teo cơ (bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương trong bệnh phân loại nơi khác) | G13 |
| 105. | Bệnh Parkinson | G20 |
| 106. | Hội chứng Parkinson thứ phát | G21 |
| 107. | Loạn trương lực cơ (Dystonia) | G24 |
| 108. | Bệnh Alzheimer | G30 |
| 109. | Xơ cứng rải rác (Multiple Sclerosis) | G35 |
| 110. | Viêm tủy hoại tử bán cấp | G37.4 |
| 111. | Động kinh | G40 |
| 112. | Bệnh nhược cơ | G70.0 |

| | | |
|------|---|-------|
| 113. | Viêm não viêm tủy và viêm não tủy | G04 |
| 114. | Di chứng của bệnh viêm hệ thần kinh trung ương | G09 |
| 115. | Teo cơ do tủy sống và hội chứng liên quan (Bao gồm G12.2 – Bệnh xơ cứng cột sống) | G12 |
| 116. | Viêm tủy thị thần kinh | G36.0 |
| 117. | Viêm tủy cắt ngang | G37.3 |
| 118. | Đau dây thần kinh tam thoa (dây thần kinh số V) | G50.0 |
| 119. | Cơ thắt giật cơ, múa giật | G51.3 |
| 120. | Đau dây thần kinh sau zona | G53.0 |
| 121. | Các tổn thương đám rối thần kinh cánh tay | G54 |
| 122. | Hội chứng Guillain-Barré (Hội chứng viêm đa rễ đa dây thần kinh) | G61.0 |
| 123. | Bệnh nhiều dây thần kinh do viêm (mãn tính) | G61 |
| 124. | Bệnh cơ tiên phát | G71 |
| 125. | Bệnh cơ khác | G72 |
| 126. | Bại não trẻ em | G80 |
| 127. | Liệt 2 chân hoặc liệt tứ chi | G82 |
| 128. | Bệnh khác của tủy sống | G95 |
| 129. | Xuất huyết não | I61 |
| 130. | Nhồi máu não | I63 |
| 131. | Đột quỵ không rõ nhồi máu não hay xuất huyết não | I64 |

| | | |
|------------|--|------------------|
| 132. | Di chứng bệnh mạch máu não | I69 |
| 133. | Não úng thủy | Q03 |
| 134. | <i>Neuroblastomas</i> | |
| 135. | Hội chứng Down | Q90 |
| 136. | Hội chứng Edward và hội chứng Patau | Q91 |
| VII | Bệnh mắt và phần phụ của mắt | |
| 137. | Hội chứng khô mắt | H04.1.2 |
| 138. | Viêm loét giác mạc | H16 |
| 139. | Viêm màng bồ đào trước | H20.2 |
| 140. | Bệnh co mi mắt | H21 |
| 141. | Hội chứng Harada | H30.8.1 |
| 142. | Viêm màng bồ đào (sau, toàn bộ) | H30.9.1, H30.9.2 |
| 143. | Bệnh dịch kính võng mạc tăng sinh | H33.4.1 |
| 144. | Tắc mạch máu trung tâm võng mạc | H34.8 |
| 145. | Bệnh võng mạc đái tháo đường | H35 |
| 146. | Bệnh viêm võng mạc do CMV | H35 |
| 147. | Viêm mạch máu võng mạc | H35.0.6 |
| 148. | Bệnh lý võng mạc trẻ sinh non | H35.1 |
| 149. | Bệnh hắc võng mạc trung tâm thanh dịch | H35.7.1 |
| 150. | Bệnh lý võng mạc do xơ vữa động mạch | H36.6 |

| | | |
|-------------|--|---------|
| 151. | Bệnh Glôcôm | H40 |
| 152. | Nhãn viêm giao cảm | H44.1.2 |
| 153. | Viêm gai thị | H46.2 |
| 154. | Viêm thị thần kinh hậu nhãn cầu | H46.3 |
| 155. | Bệnh lí bề mặt nhãn cầu do hội chứng Stve Jonhson, hội chứng Lyell | |
| 156. | Đã ghép giác mạc | Z94.7 |
| VIII | Bệnh lý tai mũi họng | |
| 157. | Khối u dây VII | D43.3 |
| 158. | Khối u dây VIII | D43.3 |
| 159. | Sarcoidosis tai | D86 |
| 160. | Papilome thanh quản | B97.7 |
| 161. | Viêm tai giữa mạn tính | H66.3 |
| 162. | Viêm tai xương chũm có biến chứng | H70.91 |
| 163. | Cholesteatoma đỉnh xương đá | H71 |
| 164. | Bệnh Meniere | H81.0 |
| 165. | Điếc nghề nghiệp | H83.3 |
| 166. | Điếc tiến triển | H90.5 |
| 167. | Các dị tật ở tai gây ảnh hưởng tới thính lực | H90.0 |
| 168. | Điếc tiếp nhận sau chấn thương xương thái dương | H91.8 |
| 169. | Viêm họng mạn tính | K21 |

| | | |
|-----------|---|--------------------|
| 170. | Viêm mũi xoang mạn tính | J32 |
| 171. | Thoát vị não, màng não vào tai - xương chũm | Q01 |
| 172. | Sẹo hẹp khí quản | Q32.4 |
| 173. | Hội chứng Tumer | Q96.9 |
| 174. | Chấn thương thanh khí quản | S27.5, S11.96 |
| IX | Bệnh hệ tuần hoàn | |
| 175. | Hội chứng mạch vành cấp | I20, I21, I22, I23 |
| 176. | Bệnh tim do thiếu máu cục bộ mạn | I25 |
| 177. | Tắc mạch phổi | I26 |
| 178. | Các bệnh tim do phổi khác | I27 |
| 179. | Viêm màng ngoài tim cấp | I30 |
| 180. | Viêm cơ thắt màng ngoài tim mạn | I31.1 |
| 181. | Viêm cơ tim | I40 |
| 182. | Viêm nội tâm mạc nhiễm trùng | I33; I38 |
| 183. | Suy tim độ 3-4 do các nguyên nhân khác nhau | I50 |
| 184. | Phình động mạch, lóc tách động mạch | I71 |
| 185. | Viêm tắc động mạch | I74 |
| 186. | Viêm tắc tĩnh mạch | I80 |
| 187. | Biến chứng sau phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch | I97 |
| 188. | Tăng huyết áp có biến chứng | I10 |

| | | |
|----------|---|------------------|
| 189. | Bệnh cơ tim: Cơ tim giãn; Cơ tim hạn chế; Cơ tim phì đại; Bệnh cơ tim khác | I42 |
| 190. | Tăng huyết áp có biến chứng khác (Bệnh não do tăng huyết áp, TBMMN thoáng qua) Có tổn thương cơ quan đích | I10 |
| 191. | Bệnh tim bẩm sinh có biến chứng Tăng áp lực động mạch phổi tiên phát (Các bệnh tim do phổi khác) | Q20-Q22 |
| 192. | Bệnh van tim có biến chứng (Rối loạn nhịp tim, tắc mạch, nhiễm trùng, khác) | I08 - > I34, I35 |
| 193. | Rung nhĩ mãn tính có biến chứng | I48 |
| 194. | Rối loạn nhịp tim có biến chứng (Hội chứng nút xoang bệnh, block nhĩ thất cấp II, III hay cao độ) | I49 |
| 195. | Thông động tĩnh mạch phổi | Q25.7, Q26 |
| 196. | Bất thường động mạch phổi bẩm sinh | Q25.7 |
| X | Bệnh hệ hô hấp | |
| 197. | Viêm thanh quản mạn | J37.0 |
| 198. | Políp của dây thanh âm và thanh quản | J38.1 |
| 199. | Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính | J44 |
| 200. | Hen phế quản | J45 |
| 201. | Giãn phế quản | J47 |
| 202. | Bệnh bụi phổi than | J60 |
| 203. | Bệnh bụi phổi amian | J61 |

| | | |
|-----------|-------------------------------------|--------------|
| 204. | Bệnh bụi phổi silic | J62 |
| 205. | Bệnh bụi phổi do bụi vô cơ khác | J63 |
| 206. | Bệnh bụi phổi do bụi không xác định | J64 |
| 207. | Các bệnh phổi mô kẽ khác | J84 |
| 208. | Áp xe phổi và trung thất | J85 |
| 209. | Mủ màng phổi mạn tính | J86 |
| 210. | Suy hô hấp mạn (Dị dạng lồng ngực) | J96, J96.1 |
| 211. | Kén khí phổi | J94.0 |
| 212. | Cystic Fibrosis (xơ nang phổi) | E84 |
| 213. | Tăng áp động mạch phổi vô căn | |
| XI | Bệnh hệ tiêu hóa | |
| 214. | Viêm gan mạn tính tiến triển | K73 |
| 215. | Xơ gan hóa và xơ gan | K74 |
| 216. | Viêm gan tự miễn | K75.4 |
| 217. | Viêm đường mật mạn | K80.3 |
| 218. | Viêm tụy mạn | K86.0; K86.1 |
| 219. | Bệnh Crohn | K50 |
| 220. | Xơ gan ứ mật nguyên phát | K74.3 |
| 221. | Viêm loét đại trực tràng chảy máu | K52 |
| 222. | Wilson | |

| | | |
|-------------|---|--|
| 223. | Viêm tụy tự miễn | |
| XII | Bệnh da và mô dưới da | |
| 224. | Pemphigus | L10 |
| 225. | Bọng nước dạng Pemphigus | L12 |
| 226. | Bệnh Duhring Brocq | L13.0 |
| 227. | Ly thượng bì bọng nước bẩm sinh | L14 |
| 228. | Viêm da cơ địa | L20; L30 |
| 229. | Viêm da tróc vảy/ Đỏ da toàn thân | L26 |
| 230. | Vảy nến | L40 |
| 231. | Vảy phấn đỏ nang long | L44.0 |
| 232. | Hồng ban nút | L52 |
| 233. | Viêm da mũ hoại thư | L88 |
| 234. | Loét mạn tính da | L98.4 |
| 235. | Bệnh Á vảy nến: - Á vảy nến Pleva - Á vảy nến Plc - Á vảy nến màng nhỏ - Á vảy nến màng lớn - Á vảy nến dạng lưới - Á vảy nến dạng khác | L41 L41.0, L41.1, L41.3, L41.4, L41.5, L41.8 |
| 236. | Mày đay mạn tính | L50 |
| XIII | Bệnh hệ cơ - xương - khớp và mô liên kết | |

| | | |
|------|---|--------------|
| 237. | Lupus ban đỏ hệ thống | M32 |
| 238. | Viêm khớp phản ứng | M02.8, M02.9 |
| 239. | Viêm khớp dạng thấp | M05 |
| 240. | Viêm khớp vảy nến và viêm khớp trong bệnh lý ruột | M07.3 |
| 241. | Bệnh Gút | M10 |
| 242. | Các bệnh khớp do vi tinh thể | M11 |
| 243. | Thoái hoá khớp háng | M16 |
| 244. | Thoái hoá khớp gối | M17 |
| 245. | Viêm quanh nút động mạch và các bệnh lý liên quan | M30 |
| 246. | Bệnh lý mạch hoại tử khác | M31 |
| 247. | Viêm đa cơ và viêm da cơ | M33 |
| 248. | Xơ cứng bì toàn thể | M34 |
| 249. | Hội chứng khô (Sjogren's syndrome) | M35.0 |
| 250. | Trượt đốt sống | M43 |
| 251. | Viêm cột sống dính khớp | M45 |
| 252. | Thoái hóa cột sống | M47 |
| 253. | Bệnh đĩa đệm cột sống cổ | M50 |
| 254. | Viêm quanh khớp vai thể đông cứng | M75.0 |
| 255. | Loãng xương có gãy xương bệnh lý | M80 |

| | | |
|------|--|-------|
| 256. | Gãy xương không liền (khớp giả) | M84.1 |
| 257. | Gãy xương bệnh lý | M84.4 |
| 258. | Loạn sản xơ xương | M85.0 |
| 259. | Cốt tủy viêm (viêm xương- tủy xương) | M86 |
| 260. | Hoại tử xương vô khuẩn tự phát | M87.0 |
| 261. | Hội chứng đau vùng phức hợp (Loạn dưỡng giao cảm phản xạ) | M89.0 |
| 262. | Gãy xương trong bệnh khối U | M90.7 |
| 263. | Các biến dạng mắc phải của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95 |
| 264. | Viêm khớp mũ | M00 |
| 265. | Bệnh lý khớp phản ứng và sau nhiễm trùng ở những bệnh đã được phân loại khác tiến triển thành mãn tính | M03 |
| 266. | Viêm khớp dạng thấp RF (-) | M06 |
| 267. | Bệnh Still người lớn | M06.1 |
| 268. | Viêm khớp thiếu niên | M08 |
| 269. | Viêm khớp thiếu niên ở những bệnh đã được phân loại khác | M09 |
| 270. | Viêm khớp khác | M13 |
| 271. | Thoái hóa nhiều khớp | M15 |
| 272. | Thoái hóa khớp bàn ngón tay | M18 |
| 273. | Thoái hóa khớp khác | M19 |

| | | |
|------------|--|-------|
| 274. | Bệnh khớp đặc hiệu khác | M24 |
| 275. | Bệnh lý khác của tổ chức liên kết | M35 |
| 276. | Bệnh của tổ chức liên kết trong các bệnh lý khác | M36 |
| 277. | Bệnh lý cột sống ở những bệnh đã được phân loại khác | M49 |
| 278. | Bệnh lý đĩa đệm khác | M51 |
| 279. | Bệnh lý cột sống không được phân loại khác | M53 |
| 280. | Đau cột sống | M54 |
| 281. | Viêm cơ | M60 |
| 282. | Canxi và cốt hóa của cơ | M61 |
| 283. | Viêm màng hoạt dịch và viêm gân | M65 |
| 284. | Bệnh lý khớp vai | M75 |
| 285. | Viêm tổ chức mỡ dưới da không đặc hiệu | M79.3 |
| 286. | Đau xơ cơ | M79.7 |
| 287. | Loãng xương không gãy xương bệnh lý | M81 |
| 288. | Loãng xương trong các bệnh lý khác | M82 |
| 289. | Nhuuyễn xương người lớn | M83 |
| 290. | Bệnh Paget | M88 |
| XIV | Bệnh hệ sinh dục - Tiết niệu | |
| 291. | Viêm thận lupus | N01 |
| 292. | Tiểu máu dai dẳng và tái phát | N02 |

| | | |
|-----------|--|-------------------|
| 293. | Hội chứng viêm thận mạn | N03 |
| 294. | Hội chứng thận hư | N04 |
| 295. | Các bệnh cầu thận mạn do nguyên nhân nguyên phát và thứ phát | N08 |
| 296. | Viêm ống kẽ thận mạn tính | N11 |
| 297. | Suy thận mạn | N18 |
| 298. | Viêm bàng quang mạn tính | N30 |
| 299. | Tiểu không tự chủ | N39.3; N39.4 |
| 300. | Rò bàng quang - sinh dục nữ | N82 |
| 301. | Dị tật lỗ tiểu thấp | Q54 |
| XV | Thai nghén, sinh đẻ và hậu sản | |
| 302. | Chửa trứng | O01 |
| 303. | Biến chứng sau xảy thai, chửa trứng, chửa ngoài tử cung | O08 (O08.0-O08.9) |
| 304. | Tiền sản giạt thể trung bình | O14.0 |
| 305. | Tiền sản giạt thể nặng | O14.1 |
| 306. | Rỉ ối có điều trị để làm chậm chuyển dạ (có thể áp mã O42.2 là mã của bệnh ối vỡ sớm) | O42.2 |
| 307. | Rau cài răng lược | O43.2 |
| 308. | Rau tiền đạo trung tâm (Mã chung của rau tiền đạo là O044, không có mã riêng của rau tiền đạo trung tâm nên có thể áp mã O44) | O44 |

| XVI | Vết thương ngộ độc và hậu quả của một số nguyên nhân bên ngoài | |
|------------|---|------------------------|
| 309. | Chấn thương tủy sống có di chứng hoặc biến chứng | S34 |
| 310. | Chấn thương cột sống có di chứng hoặc biến chứng | S12, S14, S22.0, S32.0 |
| 311. | Chấn thương sọ não có di chứng hoặc biến chứng | S06 |
| 312. | Tổn thương nội sọ có di chứng hoặc biến chứng | S06 |
| 313. | Tổn thương đám rối thần kinh cánh tay | S14.3 |
| 314. | Tổn thương dây chằng chéo gối sau phẫu thuật | S83.5 |
| 315. | Di chứng do phẫu thuật và tai biến điều trị | |
| 316. | Di chứng do vết thương chiến tranh | |
| 317. | Bỏng đường hô hấp | T27 |
| 318. | Bỏng nhiều vùng cơ thể | T29 |
| 319. | Bỏng tổn thương 30-39% bề mặt cơ thể | T31.3 |
| 320. | Bỏng tổn thương 40-49% bề mặt cơ thể | T31.4 |
| 321. | Bỏng tổn thương 50-59% bề mặt cơ thể | T31.5 |
| 322. | Bỏng tổn thương 60-69% bề mặt cơ thể | T31.6 |
| 323. | Bỏng tổn thương 70-79% bề mặt cơ thể | T31.7 |
| 324. | Bỏng tổn thương 80-89% bề mặt cơ thể | T31.8 |
| 325. | Bỏng tổn thương 90% hoặc hơn, bề mặt cơ thể | T31.9 |
| 326. | Di chứng bỏng | T95 |

| | | |
|-------------|--|--------|
| XVII | Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe và tiếp xúc dịch vụ y tế | |
| 327. | Ghép giác mạc | T86.84 |
| 328. | Các lỗ mở của đường tiêu hóa | Z43.4 |
| 329. | Các lỗ mở của đường tiết niệu | Z43.6 |
| 330. | Thay khớp háng | Z69.64 |
| 331. | Thay khớp gối | Z69.65 |
| 332. | Ghép tạng và điều trị sau ghép tạng | Z94 |